

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 5/2018

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú		
Nhóm 1 THÉP XÂY DỰNG							
1	Thép cuộn Ø 6 mm (Việt Nhật)	kg		16.500	Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo Báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Bảo giá của huyện Xuân Lộc)		
				16.000	Giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 577/BC-TCKH ngày 6/6/2018 của phòng Tài chính-Kế Hoạch (Bảo giá của huyện Trảng Bom)		
				16.000	Giá VLXD Thị xã Long Khánh theo Báo cáo số 103/BC-TCKH ngày 11/6/2018 của phòng Tài chính-Kế hoạch (Bảo giá của thị xã Long Khánh)		
				15.500	Giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo ngày 07/5/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ (Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ)		
2	Thép cuộn Ø 8 mm (Việt Nhật)			16.000	Báo giá của huyện Trảng Bom		
				16.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc		
				16.000	Báo giá của thị xã Long Khánh		
				15.800	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ		
3	Thép cuộn Ø 10 mm (Việt Nhật)			15.000	Bảo giá của huyện Xuân Lộc		
4	Thép Việt Nhật các loại			16.500			
5	Thép tổ hợp từ Ø10 trở lên			16.500			
6	Thép hình			14.600			
7	Sắt thép (thép Miền Nam)	kg			Giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 1657/TCKH-GCS ngày 31/5/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Bảo giá của thành phố Biên Hòa)		
	Ø 6			16.500			
	Ø 8			16.500			
	cây/11, 7m	Ø 12		134.000			
		Ø 14		180.000			
		Ø 16		235.000			
		Ø 18		298.000			
		Ø 20		367.000			
		Ø 22		443.000			
		Ø 25		572.000			
		Ø 28		700.000			
		Ø 32		920.000			
A Công ty cổ phần thép Nhà Bè							
Thép góc CT38; SS400							
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam-56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.		
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000	- Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai;		
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000	- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%;		
4	50x50x(3-6)			17.248.000	- Giá bán từ ngày 14/3/2018;		
5	60x60x(4-6)			17.248.000			
6	63x63x(4-6)			17.248.000			
7	65x65x(5-6)			17.248.000			
8	70x70x(5-7)			17.248.000			
9	75x75x(6-9)			17.248.000			

B	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường					
	Thép cuộn (VAS)					
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 08 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115		
	Thép thanh vằn (VAS)					
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060	- Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai;	
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895		
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	15.620		
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400		
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730		
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510		
Nhóm 2	XI MĂNG					
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg		86.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				87.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc	
				91.000	Báo giá của huyện Trảng Bom	
				84.000	Báo giá của thị xã Long Khánh	
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
	2	Xi măng Holcim PCB 40		84.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc	
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
	3	Xi măng Công Thanh		72.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc	
4	Xi măng trắng	190.000				
A	Công ty CP Xi măng Công Thanh					
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá tại Tp. Biên Hòa - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.	
B	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO					
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579.	
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)		1.550.000	- Đã có VAT 10%; - Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;	
C	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long					
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai	
D	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình					
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới.	
Nhóm 3	DÂY, CÁP ĐIỆN					
	Dây điện CaDiVi					

2	CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV	m		5.600	Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng
3	CXV-2,5(1x7/0,67)-0,6/1KV			8.000	
4	CXV-4(1x7/0,85)-0,6/1KV			11.600	
5	CXV-6(1x7/1,04)-0,6/1KV			16.200	
6	CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV			25.000	
7	CXV-16-0,6/1KV			36.700	
8	CXV-25-0,6/1KV			56.600	
9	CXV-35-0,6/1KV			77.000	
10	CXV-50-0,6/1KV			104.200	

Nhóm 4 NGÓI KHÔNG NUNG

A	Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ				
1	Ngói men 30x40cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ.
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500	
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500	
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750	
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500	
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500	
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000	
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250	

B	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC				
1	Ngói chính	viên	TCVN 1453:1986	13.585	- Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, - Điện thoại: 08 3931 86 39. - Giá toàn tỉnh Đồng Nai; - Giá chưa có VAT;
2	Ngói úp nóc			20.633	
3	Ngói cuối nóc			27.749	
4	Ngói cuối mái			27.749	
5	Ngói rìa			20.633	
6	Ngói rìa đuôi			27.749	
7	Ngói góc vuông			30.789	
8	Ngói chạc 3 (Y,T)			30.789	
9	Ngói chạc 4			34.796	

Nhóm 5 GẠCH KHÔNG NUNG

A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Gạch 50x80x180			800	
3	Gạch 100x190x390			4.500	
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700	
5	Gạch 190x190x390			8.500	
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²		80.000	
8	Terrazzo 400x400x30 màu			80.000	

1	Gạch bê tông (gạch đặc) 80x40x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	920	- Địa chỉ: số 27/2B, tổ 14B, ấp Bình Hòa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá bán trên toàn tỉnh Đồng Nai. - Đã có VAT 10%, bốc xếp lên xe tại nhà máy;
2	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 80x80x180			1.100	
3	Gạch bê tông (gạch rỗng 3 lỗ) 390x190x190			3.800	
4	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 390x190x190			7.500	- Không bao gồm chi phí vận chuyển. -Giá được áp dụng từ ngày 01/02/2018 đến khi Công ty công bố bảng giá mới.
5	Gạch bê tông (gạch rỗng 6 lỗ) 195x125x90			2.000	
6	Gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu) 220x110x60			95.000	
7	Gạch terrazzo 400x400x40			120.000	
Nhóm 6	GẠCH GÓM ỐP LÁT				
1	Gạch men Prime 25x25	m ²		98.000	Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	Gạch men Prime 30x30			140.000	
3	Gạch men Prime 40x40			150.000	
4	Gạch men Prime 50x50			160.000	
A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2014/BXD	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	

19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb	m ²	QCVN 16:2014/BXD	86.250	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500	
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIIa			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIIa			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			287.500	
Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG					
ĐÁ XÂY DỰNG					
1	Đá 0x4	m ³		230.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
2	Đá 1x2			210.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				265.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				340.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				332.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
3	Đá 4x6			345.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				340.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				290.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				260.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
4	Đá mi sàng			260.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				330.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				340.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				260.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
5	Đá mi bụi			280.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				245.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				317.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				298.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	Đá 1x2 (Sóc lu)			270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				275.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				232.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				400.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
2	Đá 0x4 (Sóc lu)			300.000	
3	Đá 4x6 (Sóc lu)			350.000	
4	Đá mi (Sóc lu)			370.000	
ĐẤT PHỦ					
1	Đất phún sỏi	m ³		130.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				170.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				82.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
A Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai					
Xí nghiệp đá Tân Cang 5					
1	Đá 1x2 (lưới sàng 27)	tấn		140.000	- Địa chỉ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ
2	Đá 1x2 (lưới sàng 25)			141.111	
3	Đá 0x4			70.000	
4	Đá mi sàng			67.000	
5	Đá mi bụi			65.000	

	Xí nghiệp đá Thiện Tân 5				
1	Đá 1x2	tấn		80.000	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ
2	Đá 0x4			46.000	
3	Đá mi bụi			46.000	
B	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Đá 5x19 Titan	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
2	Đá 5x19 thường			270.000	
3	Đá 1x2 thường			270.000	
4	Đá mi bụi			160.000	
5	Đá mi sàng			140.000	
6	Đá 4x6			200.000	
7	Đá 0x4 vàng			180.000	
8	Đá 0x4 xanh	m ³		220.000	- Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
9	Mi cát rửa			250.000	
10	Mi cát không rửa			200.000	
11	Đất tầng phủ			50.000	
Nhóm 7	CÁT				
1	Cát xây dựng (cát tự nhiên)			360.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				372.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				310.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				280.000	
2	Cát xây, tô (cát suối)				
3	Cát san lấp				
A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
Nhóm 8	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
A	Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh				
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	12.800.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Nhóm 9	NHỰA TƯƠNG, NHỮ TƯƠNG				
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương				
	Nhựa đường nhũ tương				- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá gia tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Phân tách nhanh CRS-1	tấn	TCVN 8817:2011	9.000.000	
2	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8816:2011	15.000.000	
3	Phân tách nhanh CRS-2	tấn	TCVN 8817:2011	10.500.000	
4	Phân tách nhanh M60	tấn	TCVN 8817:2011	8.000.000	
5	Phân tách chậm CSS-1	tấn	TCVN 8817:2011	10.800.000	
6	Phân tách chậm CSS-1h	tấn	TCVN 8817:2011	10.500.000	
	Nhựa đường lỏng				
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.000.000	
	Nhựa đường 60/70				
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	9.500.000	
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	tấn	TCVN 7493-05	10.500.000	

Nhóm 9 BÊ TÔNG TRỘN SẴN					
Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai					
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³		1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng /km/ m ³ . Cộng thêm lệ phí giao thông (nếu có)
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.070.000	
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.120.000	
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.180.000	
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.240.000	
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.300.000	
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.360.000	
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.420.000	
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7			80.000	
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)			100.000	
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca	3.000.000		
Nhóm 9 TẦM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN					
A Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường					
Trần chìm					
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			112.208	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA		m ²			
Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm					
Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
Ty dây D4mm, phụ kiện					
Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm					
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm			126.857	
Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA		m ²			
Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm					
Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
Ty dây D4mm, phụ kiện .					
Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm					
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			120.250	
Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :		m ²			
Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm					
Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
Ty ren D6mm, phụ kiện .					
Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm					
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				

	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :	m ²		134.899
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm			
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm			
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm			
	Ty ren D6mm, phụ kiện .			
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm			

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;

- Điện thoại: 028.37761888.

- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.

- Giá tại Tp. Biên Hòa

TRẦN NỘI				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm			

	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm			
	Ty dây D4mm, phụ kiện .			
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm			

2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm			
----------	--	--	--	--

	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256 ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm			
	Ty dây D4mm, phụ kiện .			
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm			

3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:		ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm			
	Ty dây D4mm, phụ kiện .			
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm			
TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm			
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE		ASTM C635	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	211.526
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm			
	Ty dây D4mm, phụ kiện .			
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm			
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm			
2	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:			
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm		ASTM C635	
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	168.731
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm			
	Ty dây D4mm, phụ kiện .			
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm			
VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)			

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
- Điện thoại: 028.37761888.
- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
- Giá tại Tp. Biên Hòa

	Tổng độ dày: 101mm					
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393		
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm					
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm					
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm					
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.					
	Silicon chống cháy Hilti CP606					
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)					
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm					
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm					
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106		
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm					
B Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam						
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610					
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro			145.000		
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000		
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm	m ²		115.000		
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000		
Nhóm 10 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
1	Sơn chống thấm TOA	thùng 5 lít		400.000		
2	Sơn TOA lót chống kiềm ngoài trời			1.600.000		
3	Sơn TOA ngoài trời	thùng 18 lít		2.000.000		
4	Sơn TOA trong nhà			1.200.000		
5	Sơn lót TOA			1.600.000		
6	Bột trét TOA nội thất	bao 40 kg		230.000		
7	Bột trét TOA ngoại thất			300.000		
8	Sơn nước ngoại thất EXPO			950.000		
9	Sơn nước nội thất EXPO	thùng 18 lít		550.000		
10	Sơn nước ngoại thất Vilacera			1.700.000		
11	Sơn nước nội thất Vilacera			1.100.000		
12	Bột trét Vilacera nội thất	bao 40 kg		250.000		
13	Bột trét Vilacera ngoại thất			300.000		
14	Sơn Maxilite ngoại thất			1.448.000		
15	Sơn Maxilite nội thất			1.118.000		
16	Sơn lót Maxilite ngoại thất	thùng 18 lít		1.442.000		
17	Sơn Dulux ngoại thất			2.564.400		
18	Sơn Dulux nội thất			1.412.000		
19	Sơn lót Dulux ngoại thất			1.690.000		
20	Bột trét Dulux	bao 40 kg		414.000		

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
- Điện thoại: 028.37761888.
- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
- Giá tại Tp. Biên Hòa

- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM;
- ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456.
- Giá chưa bao gồm chi phí nhân công
- Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai

- Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng

A Công ty cổ phần sơn Đồng Nai						
Sơn nước DONASA						
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	420.000	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	725.000		
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	882.000		
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	271.000		
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	943.000		
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	1.246.000		
7	Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	376.000		
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	647.000		
Bột trét tường						
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	194.880		
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	244.160		
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	179.200		
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	212.800		
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	147.840		
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	172.480		
Sơn Epoxy (2 thành phần)						
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.500.000		
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.400.000		
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	1.875.000		
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.000.000		
Nhóm 11 ỐNG NHỰA						
Ống nước Bình Minh						
1	F 21x1,6	m		6.750	- Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2	F 27x1,8			9.500		
3	F 34x2,0			13.000		
4	F 42x2,1			17.200		
5	F 49x 2,4			22.250		
6	F 60x2,0			24.000		
7	F 90x1,7			81.250		
8	F 114x3,2			72.500		
9	F 140x3,8			122.500		
Ống nước Hoa Sen						
11	F 21x1,6	m		6.800		
12	F 27x1,8			9.650		
13	F 34x2,0			13.500		
14	F 42x2,1			18.000		
15	F 49x 2,4			23.500		
16	F 60x2,0			24.800		
17	F 60x2,8			34.200		
18	F 90x1,7			50.800		

19	F 90x2,9	m		53.650	- Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 225/BC-KTHT ngày 06/6/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng
20	F 90x3,8			69.500	
21	F 114x3,2			75.650	
22	F 114x3,5			78.600	
23	F 114x5,0			116.200	
24	F 168x4,3			149.400	
25	F 168x7,3			249.500	
26	F 220x5,11			231.200	
27	F 220x6,5			309.500	
28	F 220x8,7			388.000	
A	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh				
	Ống uPVC nông thôn - Europipe				
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m		5.364	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m		21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6			46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091	
13	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727	
14	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818	
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR				
	Ống PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm			21.273	

2	D25 x 2,8mm	m		37.909	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe	
3	D32 x 2,9mm			49.182		
4	D40 x 3,7mm			65.909		
5	D50 x 4,6mm			96.636		
Ổng PPR PN16						
1	D20 x 2,8mm	m		23.636		
2	D25 x 3,5mm			43.636		
3	D32 x 4,4mm			59.091		
4	D40 x 5,5mm			80.000		
5	D50 x 6,9mm			127.273		
Ổng PPR PN20						
1	D20 x 3,4mm	m		26.273		
2	D25 x 4,2mm			46.091		
3	D32 x 5,4mm			67.818		
4	D40 x 6,7mm			105.000		
5	D50 x 8,3mm			163.182		
Nhóm 12 BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN						
A	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang					
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.	
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818		
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)			1.257.273		
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273		
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)		TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	100.909		
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909		
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273		
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192.273		
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455		
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909		
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái		73.636		
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727		
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182		

14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W			8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ)			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	

TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008
TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002
TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014
TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003

- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM.
- Điện thoại: 19001 1257.
- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
- Giá chưa bao gồm VAT 10%;
- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.



SIẾT NÀM

34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	62.727	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)		TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014	125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)		TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	bộ		104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818	

52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	73.636	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ		153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	

67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	132.727	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)		TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014	83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)		TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái		38.273	
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	112.727	
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	

92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
B	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING				
	CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		9.760.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW.CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm			2.645.400	

2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm		3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm		4.139.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm		3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm		4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm		5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm		4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm		5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm		2.554.000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		3.718.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		4.215.000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm		4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm		4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm		4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		5.120.000	

24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	chiếc	5.830.000
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m		980.500
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m		1.048.200
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m		1.036.300
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m		1.820.300
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m		1.595.000
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m		1.986.700
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m		2.345.600
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m		1.820.500
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m		2.054.300
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m		2.566.400
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		9.660.000
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		10.360.000
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		10.080.000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		10.780.000
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		11.340.000
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	chiếc	10.500.000
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		11.200.000

- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: 04 37191896.
- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT

42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.620.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6.285.714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6.928.571	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc		6.724.995	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	chiếc		5.455.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4			1.666.667	
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3			1.969.500	
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2.230.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3			3.000.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2.615.000	
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6			2.769.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	

7	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12		1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12		1.584.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12		2.076.000	
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18		2.308.000	
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18		2.460.000	
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18		3.000.000	
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18		3.153.000	
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19		36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19		4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium		1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium		6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium		8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium		16.000.000	
LINH KIỆN				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		487.674	 - Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	KM cột 05 M16x340x340x500		270.000	
3	KM cột M16x260x260x500		260.000	
4	KM cột M16x240x240x525		260.000	
5	KM cột M24x300x300x675		545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8		1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12		4.700.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		13.310.000	
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING		338.733	
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING		360.825	
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING		456.554	

13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING	chiếc		2.135.493	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING			176.730	
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING			191.458	
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING			235.641	
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING			1.325.479	
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING			220.913	
23	Tụ mỗi 70-400w SLIGHTING			110.457	
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
C	Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn				
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac- 65A			350.000	

7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			400.000	
Nhóm 13 CỬA					
1	Cửa đi sắt (không kính)	bộ		700.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				665.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Cửa sổ sắt(không kính)			800.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				680.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				650.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly			1.100.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				1.050.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
4	Cửa đi khung nhôm			890.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
5	Cửa nhựa Đài Loan	bộ		560.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				850.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
6	Cửa nhựa			350.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
Nhóm 14 HỒ GA, MUƠNG, HÀO, CỐNG					
A	Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	- Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường		TCVN 10333-1:2014	11.686.000	
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				- Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B400xH300mm.	m	TCVN 10332:2014	1.268.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300mm.			1.786.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm.	m	TCVN 10332:2014	2.361.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn,Kt: B400xH300mm – Lòng đường			2.045.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn,Kt: B200x400xH300mm – Lòng đường			2.795.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn,Kt: B200x250x400xH300mm- Lòng đường			3.435.000	
	Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn				- Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 852 125. - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	Bộ	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	m		2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30		4.247.000		
	Bê phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn				
1	Bê phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bê phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 15 VẬT LIỆU PHỤ THÙNG DỤNG					
1	Đinh	kg		26.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				25.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc

			20.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
			19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Vôi cục	kg	3.800	Báo giá của thành phố Biên Hòa
			3.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
			3.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
			2.500	Báo giá của huyện Trảng Bom
			5.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m	98.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
			95.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
			86.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
			86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
4	Tôn kẽm các loại	m	20.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
5	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0,9x2 m dày 0,1 mm	m ²	70.000	
6	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1,07 dày 0,26 mm		70.000	
7	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1,07 dày 0,35 mm		80.000	
8	Kẽm gai	kg	17.500	
9	Kẽm cột		19.000	
10	Kính trắng 5 ly	m ²	160.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
11	Kính màu		150.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
12	Lưới B40	kg	170.000	
13	Bột màu (Việt Nam)		17.500	
14	Cừ tràm		45.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
			35.500	Báo giá của huyện Trảng Bom
			30.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa

Nhóm 16 CỬA

A Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow

Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	1.499.628
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm			2.541.862
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling			3.791.475
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.706.427
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia- profile hãng Kommerling			5.181.731
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling			5.541.503
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.833.801

- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	6.191.813	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			6.299.574	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			7.266.551	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			5.071.029	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			7.073.755	
AsiaWindow					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	2.186.150	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.792.170	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.413.298	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.276.622	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			4.083.454	

1 NĂM

XÂY

TỈNH Đ

31 NĂM



6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow	QCVN 16:2014/BXD	4.312.717	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow		4.009.698	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow		4.227.294	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow		4.444.625	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow		2.865.182	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow		4.327.372	
Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)		2.089.945	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.		1.888.549	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse		2.744.761	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse		4.122.416	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse		6.151.283	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD	5.506.102	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.438.106	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời -hãng Giesse.			5.454.838	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.			3.354.705	
10	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời - hãng Giesse.			5.454.444	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Thu